TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 81-PX Cơ điện - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**164**	**91.876,0**	**111.610.757**			**1**	**215.731**						**149.000**	**69.471**	**112.044.959**	**4.352.800**	**816.400**	**544.400**	**841.300**	**330.000**		**1.414.889**				**8.299.789**	**103.745.170**	
1	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	11.446.000	27	18.279,0	22.205.288												22.205.288	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		538.607				1.944.507	20.260.781	
2	HL-02996	Phạm Văn Diễn	10.483.000	28	16.210,0	19.691.871												19.691.871	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	18.386.971	
3	HL-03573	Lê Minh Thắng	10.483.000	26	16.770,0	20.372.158												20.372.158	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		876.282				2.181.182	18.190.976	
4	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	10.483.000	28	18.060,0	21.939.248												21.939.248	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	20.634.348	
5	HL-03058	Phạm Tuấn	5.753.000	28	14.322,0	17.398.333										149.000		17.547.333	472.200	88.600	59.100	149.000	55.000						823.900	16.723.433	
6	HL-03101	Ngô Thị Dung	5.609.000	27	8.235,0	10.003.859			1	215.731							69.471	10.289.061	448.800	84.200	56.100	96.300	55.000						740.400	9.548.661	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**457**	**116.798,0**	**120.779.766**	**12**	**2.273.538**					**3**	**1.200.000**			**842.441**	**125.095.745**	**6.937.700**	**1.301.800**	**868.300**	**1.151.500**	**935.000**	**656.565**					**11.850.865**	**113.244.880**	
7	HL-00759	Trần Thị Chi	5.480.000	26	6.390,0	6.607.842											47.653	6.655.495	438.500	82.300	54.900	60.300	55.000						691.000	5.964.495	
8	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	5.337.000	28	6.976,0	7.213.819											48.307	7.262.126	427.000	80.100	53.400	66.500	55.000						682.000	6.580.126	
9	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	5.337.000	28	6.964,0	7.201.410											48.224	7.249.634	427.000	80.100	53.400	66.400	55.000						681.900	6.567.734	
10	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	5.185.000	24	6.504,0	6.725.728											52.545	6.778.273	414.900	77.800	51.900	61.800	55.000						661.400	6.116.873	
11	HL-00655	Đinh Thị Hòa	5.082.000	29	7.736,0	7.999.728											51.722	8.051.450	406.600	76.300	50.900	74.700	55.000						663.500	7.387.950	
12	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	5.082.000	27	7.268,0	7.515.774											52.193	7.567.967	406.600	76.300	50.900	69.800	55.000						658.600	6.909.367	
13	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	5.082.000	29	7.254,0	7.501.297											48.500	7.549.797	406.600	76.300	50.900	69.700	55.000						658.500	6.891.297	
14	HL-01013	Bùi Thị Hường	5.082.000	26	6.754,0	6.984.251	4	781.846									50.367	7.816.464	406.600	76.300	50.900	72.300	55.000						661.100	7.155.364	
15	HL-01094	Trịnh Thị Thương	5.082.000	28	6.964,0	7.201.410											48.224	7.249.634	406.600	76.300	50.900	66.700	55.000						655.500	6.594.134	
16	HL-01366	Vũ Thị Hiền	5.082.000	27	7.170,0	7.414.433											51.489	7.465.922	406.600	76.300	50.900	68.800	55.000						657.600	6.808.322	
17	HL-02048	Lùng Thị Liên	5.082.000	23	5.680,0	5.873.637							3	1.200.000			47.883	7.121.520	406.600	76.300	50.900	65.400	55.000						654.200	6.467.320	
18	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.082.000	28	7.452,0	7.706.047											51.603	7.757.650	406.600	76.300	50.900	71.700	55.000						660.500	7.097.150	
19	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	5.082.000	28	7.196,0	7.441.319											49.830	7.491.149	406.600	76.300	50.900	69.100	55.000						657.900	6.833.249	
20	HL-03144	Bùi Thị Tơ	5.082.000	26	6.340,0	6.556.137											47.280	6.603.417	406.600	76.300	50.900	60.200	55.000						649.000	5.954.417	
21	HL-01003	Phạm Thị Hoa	4.856.000	26	6.768,0	6.998.728	4	747.077									50.472	7.796.277	388.500	72.900	48.600	72.400	55.000						637.400	7.158.877	
22	HL-02744	Ngô Thị Hạt	4.856.000	28	6.844,0	7.077.319											47.393	7.124.712	388.500	72.900	48.600	65.700	55.000	656.565					1.287.265	5.837.447	
23	HL-00610	Lê Thị Phương	4.840.000	26	6.538,0	6.760.887	4	744.615									48.756	7.554.258	387.300	72.700	48.500	70.000	55.000						633.500	6.920.758	
3	**66**	**Tổ bơm nước**		**400**	**132.728,0**	**137.252.838**	**16**	**3.625.424**	**1**	**191.154**	**640.000**						**132.594**	**141.842.010**	**6.463.200**	**1.212.300**	**808.700**	**1.295.300**	**880.000**			**384.000**			**11.043.500**	**130.798.510**	
24	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	7.051.000	30	15.226,0	15.745.070												15.745.070	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	14.800.570	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
25	HL-02868	Hoàng Hà	6.790.000	23	4.360,0	4.508.637	3	783.462			320.000							5.612.099	568.900	106.700	71.200	48.700	55.000						850.500	4.761.599	
26	HL-01510	Vũ Văn Chính	6.469.000	28	13.249,0	13.700.672	4	995.231										14.695.903	517.600	97.100	64.700	140.200	55.000			384.000			1.258.600	13.437.303	
27	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	6.329.000	31	8.912,0	9.215.820												9.215.820	506.400	95.000	63.300	85.500	55.000						805.200	8.410.620	
28	HL-02999	Tô Đạo Quang	5.753.000	30	14.311,0	14.798.877												14.798.877	460.300	86.300	57.600	141.900	55.000						801.100	13.997.777	
29	HL-03016	Lưu Hữu Thành	5.753.000	31	18.203,0	18.823.560					320.000							19.143.560	485.900	91.100	60.800	149.000	55.000						841.800	18.301.760	
30	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	5.480.000	10	2.700,0	2.792.046											34.901	2.826.947				27.900	55.000						82.900	2.744.047	
31	HL-01620	Hoàng Văn Huy	5.480.000	5	1.485,0	1.535.625												1.535.625				15.400	55.000						70.400	1.465.225	
32	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.480.000	29	8.281,0	8.563.308												8.563.308	438.500	82.300	54.900	79.900	55.000						710.600	7.852.708	
33	HL-01561	Bùi Quang Dũng	5.480.000	30	8.805,0	9.105.172												9.105.172	438.500	82.300	54.900	85.300	55.000						716.000	8.389.172	
34	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	5.480.000	25	7.125,0	7.367.899	4	843.077										8.210.976	438.500	82.300	54.900	76.400	55.000						707.100	7.503.876	
35	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	5.219.000	18	3.460,0	3.577.955	5	1.003.654									24.847	4.606.456	417.600	78.300	52.200	40.300	55.000						643.400	3.963.056	
36	HL-03433	Phùng Gia Lượng	5.219.000	29	8.621,0	8.914.899												8.914.899	417.600	78.300	52.200	83.700	55.000						686.800	8.228.099	
37	HL-01369	Vi Thị Hường	5.173.000	27	4.960,0	5.129.092											35.619	5.164.711	413.900	77.600	51.800	45.900	55.000						644.200	4.520.511	
38	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	4.970.000	25	4.800,0	4.963.637			1	191.154							37.227	5.192.018	397.700	74.600	49.800	46.300	55.000						623.400	4.568.618	
39	HL-07444	Cao Huy Dương	4.970.000	29	8.230,0	8.510.569												8.510.569	397.700	74.600	49.800	79.900	55.000						657.000	7.853.569	
4	**73**	**Tổ trạm quạt+trạm BA**		**247**	**64.656,0**	**66.860.190**	**21**	**4.646.654**	**3**	**663.808**		**320.000**					**438.835**	**72.929.487**	**4.056.400**	**760.700**	**507.600**	**671.600**	**495.000**						**6.491.300**	**66.438.187**	
40	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	5.753.000	29	7.712,0	7.974.910						320.000					51.562	8.346.472	460.300	86.300	57.600	76.900	55.000						736.100	7.610.372	
41	HL-02841	Đặng Thị Nhung	5.753.000	30	8.296,0	8.578.819											53.618	8.632.437	460.300	86.300	57.600	79.700	55.000						738.900	7.893.537	
42	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	5.753.000	12	3.176,0	3.284.273	17	3.761.577									34.211	7.080.061	460.300	86.300	57.600	64.400	55.000						723.600	6.356.461	
43	HL-03066	Lưu Thị Thu	5.753.000	31	7.976,0	8.247.910											49.887	8.297.797	460.300	86.300	57.600	76.400	55.000						735.600	7.562.197	
44	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	5.753.000	22	5.236,0	5.414.501	4	885.077	3	663.808							46.146	7.009.532	460.300	86.300	57.600	63.600	55.000						722.800	6.286.732	
45	HL-03148	Đặng Thị Hường	5.753.000	31	8.564,0	8.855.956											53.564	8.909.520	460.300	86.300	57.600	82.500	55.000						741.700	8.167.820	
46	HL-02748	Vũ Thị Thoa	5.480.000	31	7.868,0	8.136.228											49.211	8.185.439	438.500	82.300	54.900	75.600	55.000						706.300	7.479.139	
47	HL-03030	Hoàng Thị Hường	5.480.000	31	7.972,0	8.243.774											49.862	8.293.636	438.500	82.300	54.900	76.700	55.000						707.400	7.586.236	
48	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	5.219.000	30	7.856,0	8.123.819											50.774	8.174.593	417.600	78.300	52.200	75.800	55.000						678.900	7.495.693	
5	**74**	**Tổ giặt sấy**		**441**	**122.106,0**	**126.268.725**	**8**	**1.631.538**				**320.000**					**645.239**	**128.865.502**	**6.834.900**	**1.281.700**	**855.500**	**1.192.400**	**880.000**						**11.044.500**	**117.821.002**	
49	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	5.703.000	29	7.964,0	8.235.501											53.247	8.288.748	456.300	85.600	57.100	76.400	55.000						730.400	7.558.348	
50	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	5.432.000	30	8.154,0	8.431.979											52.700	8.484.679	434.600	81.500	54.400	78.600	55.000						704.100	7.780.579	
51	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.432.000	30	8.310,0	8.593.297											53.708	8.647.005	434.600	81.500	54.400	80.200	55.000						705.700	7.941.305	
52	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	30	8.150,0	8.427.842											52.674	8.480.516	434.600	81.500	54.400	78.600	55.000						704.100	7.776.416	
53	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.432.000	26	7.210,0	7.455.797	4	835.692									53.768	8.345.257	434.600	81.500	54.400	77.200	55.000						702.700	7.642.557	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
54	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.432.000	29	8.330,0	8.613.979						320.000					55.694	8.989.673	434.600	81.500	54.400	83.600	55.000						709.100	8.280.573	
55	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.432.000	29	8.396,0	8.682.229											56.135	8.738.364	434.600	81.500	54.400	81.100	55.000						706.600	8.031.764	
56	HL-01417	Đào Văn Kỳ	5.432.000	30	8.346,0	8.630.524												8.630.524	434.600	81.500	54.400	80.600	55.000						706.100	7.924.424	
57	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.432.000	30	8.792,0	9.091.729											56.823	9.148.552	434.600	81.500	54.400	85.200	55.000						710.700	8.437.852	
58	HL-05901	Trịnh Văn An	5.432.000	28	7.642,0	7.902.524												7.902.524	434.600	81.500	54.400	73.300	55.000						698.800	7.203.724	
59	HL-00758	Bùi Thị Thu	5.173.000	22	6.102,0	6.310.024											53.779	6.363.803	413.900	77.600	51.800	57.700	55.000						656.000	5.707.803	
60	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	5.173.000	21	6.000,0	6.204.546	4	795.846									55.398	7.055.790	413.900	77.600	51.800	64.600	55.000						662.900	6.392.890	
61	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	5.173.000	27	7.462,0	7.716.387											53.586	7.769.973	413.900	77.600	51.800	71.700	55.000						670.000	7.099.973	
62	HL-03065	Phan Đăng Khoa	5.173.000	28	7.788,0	8.053.501												8.053.501	413.900	77.600	51.800	75.100	55.000						673.400	7.380.101	
63	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	5.173.000	26	6.400,0	6.618.183											47.727	6.665.910	413.900	77.600	51.800	60.700	55.000						659.000	6.006.910	
64	HL-01515	Trương Minh Hải	4.970.000	26	7.060,0	7.300.683												7.300.683	397.700	74.600	49.800	67.800	55.000						644.900	6.655.783	
6	**75**	**Tổ trạm mạng+Trạm điện**		**253**	**74.066,0**	**76.590.988**	**12**	**2.655.230**			**320.000**						**161.269**	**79.727.487**	**4.043.700**	**758.500**	**506.000**	**742.700**	**495.000**			**333.000**			**6.878.900**	**72.848.587**	
65	HL-01899	Phạm Minh Hùng	6.329.000	27	8.310,0	8.593.297					320.000							8.913.297	532.000	99.800	66.500	82.100	55.000						835.400	8.077.897	
66	HL-01029	Lương Quang Tuệ	5.753.000	24	7.414,0	7.666.751	6	1.327.615										8.994.366	460.300	86.300	57.600	83.900	55.000						743.100	8.251.266	
67	HL-01265	Đào Thị Hiền	5.753.000	24	6.336,0	6.552.001	6	1.327.615									51.188	7.930.804	460.300	86.300	57.600	72.800	55.000						732.000	7.198.804	
68	HL-02056	Phạm Viết Chỉnh	5.753.000	30	8.397,0	8.683.263												8.683.263	460.300	86.300	57.600	80.800	55.000						740.000	7.943.263	
69	HL-00658	Trần Văn Đức	5.480.000	31	9.267,0	9.582.922												9.582.922	438.500	82.300	54.900	90.100	55.000						720.800	8.862.122	
70	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.480.000	24	6.549,0	6.772.262											52.908	6.825.170	438.500	82.300	54.900	62.000	55.000						692.700	6.132.470	
71	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	5.480.000	31	9.141,0	9.452.626											57.173	9.509.799	438.500	82.300	54.900	88.800	55.000						719.500	8.790.299	
72	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	5.219.000	31	8.940,0	9.244.774												9.244.774	417.600	78.300	52.200	87.000	55.000			333.000			1.023.100	8.221.674	
73	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	4.970.000	31	9.712,0	10.043.092												10.043.092	397.700	74.600	49.800	95.200	55.000						672.300	9.370.792	
7	**76**	**Tổ nhà đèn**		**336**	**85.976,0**	**88.907.014**	**28**	**5.990.808**			**320.000**	**320.000**					**612.151**	**96.149.973**	**5.875.900**	**1.102.000**	**735.400**	**878.200**	**715.000**	**86.295**					**9.392.795**	**86.757.178**	
74	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	30	7.444,0	7.697.774											48.111	7.745.885	460.300	86.300	57.600	70.900	55.000						730.100	7.015.785	
75	HL-00748	Lê Thị Chung	5.753.000	29	7.328,0	7.577.819											48.995	7.626.814	460.300	86.300	57.600	69.700	55.000						728.900	6.897.914	
76	HL-02890	Vũ Thị Quyên	5.753.000	26	6.960,0	7.197.274					320.000						51.903	7.569.177	485.900	91.100	60.800	68.800	55.000						761.600	6.807.577	
77	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	5.753.000	29	7.492,0	7.747.410						320.000					50.091	8.117.501	460.300	86.300	57.600	74.600	55.000						733.800	7.383.701	
78	HL-03054	Diệp Thị Đào	5.753.000	17	4.296,0	4.442.455	4	885.077									32.665	5.360.197	460.300	86.300	57.600	47.200	55.000						706.400	4.653.797	
79	HL-03079	Phạm Thị Én	5.753.000	24	6.124,0	6.332.774	4	885.077									49.475	7.267.326	460.300	86.300	57.600	66.100	55.000						725.300	6.542.026	
80	HL-04139	Đào Thị Xuyến	5.753.000	25	6.560,0	6.783.637	5	1.106.346									50.877	7.940.860	460.300	86.300	57.600	72.900	55.000	86.295					818.395	7.122.465	
81	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.753.000	27	6.820,0	7.052.501											48.976	7.101.477	460.300	86.300	57.600	64.500	55.000						723.700	6.377.777	
82	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	5.480.000	28	7.112,0	7.354.456											49.249	7.403.705	438.500	82.300	54.900	67.800	55.000						698.500	6.705.205	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
83	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.480.000	27	7.036,0	7.275.865											50.527	7.326.392	438.500	82.300	54.900	67.000	55.000						697.700	6.628.692	
84	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	5.480.000	31	7.952,0	8.223.092											49.736	8.272.828	438.500	82.300	54.900	76.500	55.000						707.200	7.565.628	
85	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	5.480.000	17	4.224,0	4.368.001	11	2.318.462									32.118	6.718.581	438.500	82.300	54.900	61.100	55.000						691.800	6.026.781	
86	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.173.000	26	6.628,0	6.853.956	4	795.846									49.428	7.699.230	413.900	77.600	51.800	71.100	55.000						669.400	7.029.830	
8	**78**	**Tổ trạm nén+TD-25**		**178**	**68.143,0**	**70.466.067**	**3**	**663.808**					**3**	**1.200.000**			**145.109**	**72.474.984**	**2.643.800**	**495.900**	**330.800**	**657.600**	**330.000**						**4.458.100**	**68.016.884**	
87	HL-06878	Lại Quang Thọ	5.867.000	31	16.330,0	16.886.707												16.886.707	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	16.066.507	
88	HL-03056	Tô Thị Lan	5.753.000	30	7.438,0	7.691.569											48.072	7.739.641	460.300	86.300	57.600	70.900	55.000						730.100	7.009.541	
89	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	5.753.000	25	6.252,0	6.465.137	3	663.808									48.489	7.177.434	460.300	86.300	57.600	65.200	55.000						724.400	6.453.034	
90	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	5.480.000	31	7.762,0	8.026.615											48.548	8.075.163	438.500	82.300	54.900	74.500	55.000						705.200	7.369.963	
91	HL-06289	Bùi Duy Tú	5.219.000	30	14.053,0	14.532.082							3	1.200.000				15.732.082	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000						752.100	14.979.982	
92	HL-06586	Lại Văn Hưng	4.970.000	31	16.308,0	16.863.957												16.863.957	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000						726.100	16.137.857	
9	**83**	**Tổ VH nổi hơi**		**300**	**79.558,0**	**82.270.217**							**3**	**1.200.000**				**83.470.217**	**4.276.600**	**802.100**	**535.200**	**778.500**	**605.000**			**419.500**		**468.000**	**7.884.900**	**75.585.317**	
93	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	6.161.000	11	2.688,0	2.779.637												2.779.637				27.800	55.000						82.800	2.696.837	
94	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.753.000	31	9.868,0	10.204.411												10.204.411	460.300	86.300	57.600	96.000	55.000						755.200	9.449.211	
95	HL-01960	Phạm Trúc Định	5.753.000	31	9.784,0	10.117.547												10.117.547	460.300	86.300	57.600	95.100	55.000						754.300	9.363.247	
96	HL-02755	Đậu Quang Nhung	5.753.000	28	6.484,0	6.705.046												6.705.046	460.300	86.300	57.600	61.000	55.000			419.500		468.000	1.607.700	5.097.346	
97	HL-00210	Lương Viết Đào	5.603.000	27	6.278,0	6.492.024												6.492.024	448.300	84.100	56.100	59.000	55.000						702.500	5.789.524	
98	HL-03250	Ngô Văn Ban	5.480.000	31	9.984,0	10.324.365												10.324.365	438.500	82.300	54.900	97.500	55.000						728.200	9.596.165	
99	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	5.337.000	28	6.484,0	6.705.046												6.705.046	427.000	80.100	53.400	61.400	55.000						676.900	6.028.146	
100	HL-05300	Mai Như Hưởng	5.219.000	27	6.280,0	6.494.092												6.494.092	417.600	78.300	52.200	59.500	55.000						662.600	5.831.492	
101	HL-07473	Nguyễn Việt Anh	4.970.000	30	8.668,0	8.963.501												8.963.501	397.700	74.600	49.800	84.400	55.000						661.500	8.302.001	
102	HL-07751	Lê Hồng Quang	4.970.000	26	5.968,0	6.171.456							3	1.200.000				7.371.456	397.700	74.600	49.800	68.500	55.000						645.600	6.725.856	
103	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	4.610.000	30	7.072,0	7.313.092												7.313.092	368.900	69.200	46.200	68.300	55.000						607.600	6.705.492	
10	**85**	**Tổ cơ khí - sửa chữa**		**807**	**383.318,0**	**396.385.717**	**51**	**10.403.537**	**1**	**221.269**	**640.000**	**320.000**	**3**	**1.200.000**		**149.000**	**270.363**	**409.589.886**	**12.964.900**	**2.431.600**	**1.622.100**	**3.880.000**	**1.650.000**			**811.000**	**442.000**	**78.000**	**23.879.600**	**385.710.286**	
104	HL-02050	Trần Hùng Việt	6.329.000	30	13.879,0	14.352.150												14.352.150	506.400	95.000	63.300	136.900	55.000						856.600	13.495.550	
105	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	5.753.000	30	14.675,0	15.175.286			1	221.269		320.000						15.716.555	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000						808.200	14.908.355	
106	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.753.000	12	6.435,0	6.654.376	6	1.327.615										7.981.991	460.300	86.300	57.600	73.800	55.000						733.000	7.248.991	
107	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.753.000	31	14.299,0	14.786.468											89.434	14.875.902	460.300	86.300	57.600	141.800	55.000						801.000	14.074.902	
108	HL-02815	Chu Thế Giang	5.753.000	30	14.710,0	15.211.479												15.211.479	460.300	86.300	57.600	146.100	55.000						805.300	14.406.179	
109	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	5.753.000	31	14.592,0	15.089.457											91.267	15.180.724	460.300	86.300	57.600	144.900	55.000						804.100	14.376.624	
110	HL-03018	Bùi Văn Vinh	5.753.000	27	12.154,0	12.568.343	9	1.991.423			320.000							14.879.766	485.900	91.100	60.800	142.400	55.000						835.200	14.044.566	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
111	HL-03044	Đàm Văn Lượng	5.753.000	30	13.899,0	14.372.832												14.372.832	460.300	86.300	57.600	137.700	55.000						796.900	13.575.932	
112	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.480.000	30	15.003,0	15.514.468												15.514.468	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000						779.700	14.734.768	
113	HL-02584	Vũ Văn Hương	5.480.000	30	14.009,0	14.486.582												14.486.582	438.500	82.300	54.900	139.100	55.000						769.800	13.716.782	
114	HL-03190	Phạm Hoài Phương	5.480.000	30	14.299,0	14.786.468												14.786.468	438.500	82.300	54.900	142.100	55.000						772.800	14.013.668	
115	HL-03269	Lại Khắc Trường	5.480.000	30	15.809,0	16.347.946					320.000							16.667.946	464.100	87.100	58.100	149.000	55.000						813.300	15.854.646	
116	HL-03283	Lê Văn Chiến	5.480.000	26	12.038,0	12.448.388	4	843.077										13.291.465	438.500	82.300	54.900	127.200	55.000						757.900	12.533.565	
117	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	5.480.000	30	15.142,0	15.658.207										149.000		15.807.207	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000						795.200	15.012.007	
118	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	5.219.000	30	13.873,0	14.345.945											89.662	14.435.607	417.600	78.300	52.200	138.000	55.000						741.100	13.694.507	
119	HL-01926	Trần Văn Thanh	5.219.000	30	14.295,0	14.782.332												14.782.332	417.600	78.300	52.200	142.300	55.000						745.400	14.036.932	
120	HL-03549	Bùi Văn Bình	5.219.000	30	16.494,0	17.056.298												17.056.298	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000						752.100	16.304.198	
121	HL-03561	Trần Lê Tùng	5.219.000	13	8.608,0	8.901.456	9	1.806.577					3	1.200.000				11.908.033	417.600	78.300	52.200	113.600	55.000						716.700	11.191.333	
122	HL-05099	Mai Văn Khương	5.219.000	30	13.591,0	14.054.332												14.054.332	417.600	78.300	52.200	135.100	55.000						738.200	13.316.132	
123	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	5.219.000	30	14.431,0	14.922.968												14.922.968	417.600	78.300	52.200	143.700	55.000						746.800	14.176.168	
124	HL-05584	Hoàng Minh Nam	5.219.000	27	11.931,0	12.337.740	1	200.731										12.538.471	417.600	78.300	52.200	119.900	55.000						723.000	11.815.471	
125	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	5.219.000	17	7.504,0	7.759.819	3	602.192										8.362.011	417.600	78.300	52.200	78.100	55.000						681.200	7.680.811	
126	HL-06239	Phạm Đăng Độ	5.219.000	30	14.739,0	15.241.468												15.241.468	417.600	78.300	52.200	146.900	55.000			327.000	442.000		1.519.000	13.722.468	
127	HL-06851	Hà Quang Lý	4.970.000	30	15.837,0	16.376.900												16.376.900	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000						726.100	15.650.800	
128	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	4.970.000	23	9.413,0	9.733.899	10	1.911.538										11.645.437	397.700	74.600	49.800	111.200	55.000			484.000			1.172.300	10.473.137	
129	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	4.970.000	24	10.984,0	11.358.456	5	955.769										12.314.225	397.700	74.600	49.800	117.900	55.000						695.000	11.619.225	
130	HL-07186	Bùi Đức Việt	4.970.000	27	10.292,0	10.642.865												10.642.865	397.700	74.600	49.800	101.200	55.000						678.300	9.964.565	
131	HL-07497	Hoàng Văn Hậu	4.970.000	30	14.053,0	14.532.082												14.532.082	397.700	74.600	49.800	140.100	55.000						717.200	13.814.882	
132	HL-07552	Lại Hồng Anh	4.970.000	20	8.065,0	8.339.944	4	764.615										9.104.559	397.700	74.600	49.800	85.800	55.000						662.900	8.441.659	
133	HL-07731	Lê Thế Thịnh	4.970.000	19	8.265,0	8.546.763												8.546.763	397.700	74.600	49.800	80.200	55.000					78.000	735.300	7.811.463	
11	**86**	**Tổ sửa chữa điện**		**362**	**173.027,7**	**178.926.398**	**28**	**5.940.269**	**2**	**415.154**	**640.000**	**256.000**			**4.400.000**			**190.577.821**	**6.088.700**	**1.142.300**	**761.800**	**1.689.900**	**715.000**	**79.635**					**10.477.335**	**180.100.486**	
134	HL-01436	Phạm Văn Lập	6.790.000	31	16.463,7	17.024.965									400.000			17.424.965	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000						917.200	16.507.765	
135	HL-02929	Phạm Duy Đức	6.790.000	30	15.573,8	16.104.727					640.000				400.000			17.144.727	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000						984.400	16.160.327	
136	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	5.854.000	27	13.306,7	13.760.340	7	1.576.077							400.000			15.736.417	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000						818.900	14.917.517	
137	HL-03186	Vũ Doãn Thành	5.854.000	30	17.314,0	17.904.253									400.000			18.304.253	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000						818.900	17.485.353	
138	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	5.854.000	30	16.645,2	17.212.653									400.000			17.612.653	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000						818.900	16.793.753	
139	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.804.000	27	10.584,2	10.945.027	4	892.923							400.000			12.237.950	464.400	87.100	58.100	116.300	55.000						780.900	11.457.050	
140	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	5.753.000	30	18.316,1	18.940.515									400.000			19.340.515	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000						808.200	18.532.315	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
141	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.575.000	13	4.477,0	4.629.626			1	214.423					200.000			5.044.049	471.700	88.500	59.000	44.200	55.000						718.400	4.325.649	
142	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	5.575.000	31	12.668,7	13.100.589									400.000			13.500.589	446.100	83.700	55.800	129.100	55.000						769.700	12.730.889	
143	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.527.000	28	10.090,3	10.434.289									400.000			10.834.289	442.200	83.000	55.300	102.500	55.000						738.000	10.096.289	
144	HL-02817	Đào Văn Công	5.480.000	28	15.754,2	16.291.277												16.291.277	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000						779.700	15.511.577	
145	HL-05459	Trần Văn Thái	5.309.000	12	4.209,0	4.352.489	17	3.471.269				256.000			200.000			8.279.758	424.800	79.700	53.100	77.200	55.000	79.635					769.435	7.510.323	
146	HL-05785	Bùi Văn Thanh	5.219.000	14	4.724,0	4.885.046			1	200.731								5.085.777				45.400							45.400	5.040.377	
147	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	4.970.000	31	12.900,8	13.340.602									400.000			13.740.602	397.700	74.600	49.800	132.200	55.000						709.300	13.031.302	
Tổng cộng				**3.945**	**1.392.252,7**	**1.456.318.677**	**179**	**37.830.806**	**8**	**1.707.116**	**2.560.000**	**1.536.000**	**12**	**4.800.000**	**4.400.000**	**298.000**	**3.317.472**	**1.512.768.071**	**64.538.600**	**12.105.300**	**8.075.800**	**13.779.000**	**8.030.000**	**822.495**	**1.414.889**	**1.947.500**	**442.000**	**546.000**	**111.701.584**	**1.401.066.487**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 8 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng